

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc tại Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2018; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 145/TTr-STNMT ngày 20 tháng 3 năm 2018 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Phú Quốc (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 tỷ lệ 1:25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Phú Quốc), với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Bảng 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Bảng 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Năm 2018, toàn huyện Phú Quốc có khoảng 1.112,14 ha đất chưa sử dụng, chủ yếu là đất bãi cát và bãi bồi ven biển phục vụ phát triển du lịch.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc:
 - a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.



b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai thực hiện các dự án, công trình theo kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không quyết định chấp thuận đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với những dự án công trình không nằm trong danh mục kế hoạch sử dụng đất.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

e) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc gửi báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30 tháng 9 năm 2018 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. *Quel*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtnha (20b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Anh Nhị





Bảng 1: Phân bổ các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Phú Quốc
(kèm theo Quyết định số: 700/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Toàn huyện		Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
		HT 2017	KH 2018	Dương Đông	An Thới	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Dương	Hàm Ninh	Dương Tor	Hòn Thơm	Bãi Thơm	Thổ Châu
	Tổng diện tích tự nhiên	58.927,48	58.927,48	1.506,20	2.704,55	4.016,78	5.790,25	18.472,11	6.287,40	8.177,82	724,56	9.849,78	1.398,04
1	Đất nông nghiệp	50.917,18	45.492,43	523,92	1.167,03	2.662,28	4.651,77	17.256,66	4.144,86	4.905,53	443,02	8.483,57	1.253,79
1.1	Đất trồng lúa												
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13.642,49	8.393,82	314,56	424,07	749,57	45,34	3.755,84	891,57	1.826,25	68,64	317,91	0,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	7.795,01	7.674,32	209,23	742,96			1.148,86	1.087,93	2.857,24	374,38		1.253,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	29.456,51	29.391,32			1.900,70	4.606,44	12.345,54	2.151,45	222,04		8.165,16	
1.6	Đất rừng sản xuất												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	16,74	16,74	0,12		12,01			4,11			0,50	
1.8	Đất làm muối												
1.9	Đất nông nghiệp khác	6,42	16,22					6,42	9,80				
2	Đất phi nông nghiệp	6.898,16	12.322,91	982,28	1.512,67	1.341,47	1.099,64	1.215,45	1.267,09	3.272,28	190,70	1.301,55	139,78
2.1	Đất quốc phòng	822,90	906,04	78,13	209,20	69,49	58,96	103,78	7,68	149,53	0,02	118,16	111,10
2.2	Đất an ninh	13,12	37,55	5,13	0,02	4,93	17,00			9,97		0,50	
2.3	Đất khu công nghiệp												
2.4	Đất khu chế xuất												
2.5	Đất cụm công nghiệp		50,00						50,00				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	2.059,79	5.232,18	221,79	537,80	978,64	763,59	204,46	658,68	737,28	176,89	953,06	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	249,05	249,05	2,44	153,45	0,03	78,67	10,42		3,31	0,38		0,35
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.021,77	2.822,19	229,52	103,53	96,37	66,66	407,96	288,48	1.493,45	4,05	111,66	20,52
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	9,64	9,64	0,02	8,02							1,60	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,75	17,75	0,01			5,16		10,00	2,00	0,58		
2.13	Đất ở tại nông thôn	453,34	1.271,90			93,47	93,05	138,42	192,24	698,05	8,16	42,34	6,18
2.14	Đất ở tại đô thị	387,33	817,42	341,63	475,80								



Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Toàn huyện		Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
		HT 2017	KH 2018	Dương Đông	An Thái	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Dương	Hàm Ninh	Dương Tơ	Hòn Thơm	Bãi Thơm	Thổ Châu
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	29,83	30,33	6,80	0,77	7,15	0,85	3,49	1,44	6,53	0,53	2,49	0,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN		8,00			5,00				3,00			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	15,94	15,94	8,88	1,76					5,30			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	23,63	40,33	5,93	3,11		0,37		15,81	9,57		5,54	
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	12,93	20,93					9,43		11,50			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,23	3,77	0,12	0,08	0,40	0,81	0,89	0,09	0,75	0,02	0,60	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	75,80	75,80	20,40	7,60	3,88		7,93		30,54		5,45	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	16,54	16,54	1,57	1,12	1,54	0,72	1,96	0,23	9,29	0,03		0,09
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	696,23	696,23	59,67	10,21	80,58	13,80	326,73	41,57	102,21	0,05	60,15	1,26
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	1,34	1,34	0,26	0,20				0,88				
3	Đất chưa sử dụng	1.112,14	1.112,14		24,85	13,03	38,84		875,45		90,84	64,66	4,47
4	Đất khu công nghệ cao*												
5	Đất khu kinh tế*	58.923,00	58.923,00	1.506,32	2.703,71	4.016,72	5.789,98	18.472,10	6.287,40	8.177,86	724,52	9.846,46	1.397,93
6	Đất đô thị*	4.210,75	4.210,75	1.506,20	2.704,55								

Ghi chú: Chỉ tiêu (*) không tổng hợp khi tính tổng diện tích tư nhân;

* Số liệu hiện trạng được cập nhật số liệu thống kê đất đai ngày 31/12/2016 và số liệu ước thực hiện đến tháng 12 năm 2017.

Bảng 3A Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ kế hoạch 2018
(kèm theo Quyết định số: 700/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)



Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Dương Đông	An Thới	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Dương	Hàm Ninh	Dương Tơ	Hòn Thơm	Bãi Thơm	Thổ Châu
1	Đất nông nghiệp	5.392,41	177,79	855,16	473,57	315,61	391,17	1.019,87	1.142,77	176,89	839,08	0,51
-	Đất trồng cây lâu năm	5.203,76	177,79	808,49	467,32	289,27	380,22	993,23	1.100,25	156,34	830,34	0,51
-	Đất rừng phòng hộ	120,69		46,67			10,95		42,52	20,55		
-	Đất rừng đặc dụng	67,96			6,24	26,34		26,64			8,74	
2	Đất phi nông nghiệp	7,52	0,66			0,94			5,92			

Bảng 3: Diện tích đất cần chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch 2018

(kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2018

của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)



Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Dương Đông	An Thới	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Dương	Hàm Ninh	Dương Tơ	Hòn Thơm	Bãi Thơm	Thổ Châu
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	5.433,16	185,95	860,63	476,07	317,61	396,17	1.022,87	1.153,69	177,89	841,58	0,71
-	Đất trồng cây lâu năm	5.244,51	185,95	813,96	469,82	291,27	385,22	996,23	1.111,17	157,34	832,84	0,71
-	Đất rừng phòng hộ	120,69		46,67			10,95		42,52	20,55		
-	Đất rừng đặc dụng	67,96			6,24	26,34	0,00	26,64			8,74	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	12,57					2,77	9,80				
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	7,52	0,66			0,94			5,92			